

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1540/2023/DS-ST

Ngày: 29/8/2023

V/v Tranh chấp thừa kế và đòi
nợ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Ngọc Thực.
Ông Nguyễn Thành Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Diệp Lê Quỳnh Anh – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Võ
Phạm Phương Hạnh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 8 năm 2023, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành
phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/DSST, ngày 27
tháng 01 năm 1999; về: “Tranh chấp thừa kế và đòi nợ”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 3268/2023/QĐ-ST ngày
04/8/2023 giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N. (có mặt)

Địa chỉ: 4 H, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Chu Văn H – Đoàn Luật
sư Thành phố H. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Phùng Thị H1 – Đoàn
Luật sư Thành phố H. (xin vắng mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N1.

Bà Nguyễn Thị B.

Địa chỉ: A M 91731 USA.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Lê Anh Q. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: B B, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L. (vắng mặt)

Địa chỉ: B Milk Place N USA.

2. Bà Trần Thị Như T. (có mặt)

3. Ông Nguyễn Văn C. (có mặt)

Cùng địa chỉ: M Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Lý Phát T1. (xin vắng mặt)
5. Bà Nguyễn Thanh T2. (xin vắng mặt)
Cùng địa chỉ: D Đường B, Phường H, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ khác của ông T1: Tổ S, khóm G, Phường H, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.
6. Bà Nguyễn Nhị Phương T3. (xin vắng mặt)
Địa chỉ: A Klingerman St Sth EL M CA 91733 USA.
7. Bà Ong Thị Thanh C1. (có mặt)
8. Bà Ong Thị Thanh T4. (xin vắng mặt)
9. Ông Ong Thanh P. (vắng mặt)
10. Bà Ong Thị Thanh T5. (xin vắng mặt)
11. Bà Ong Thị Thanh N2. (xin vắng mặt)
Cùng địa chỉ: số F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.
Tạm trú: G B, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Ông Trần Nghĩa P1. (vắng mặt)
Địa chỉ: B L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Bà Âu Thiên T6.
Địa chỉ: E H, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.
Đại diện theo ủy quyền: bà Lê Thị H2. (có mặt)
Địa chỉ: số B A, Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Phan Minh S – Đoàn Luật sư Thành phố H. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị N trình bày:

Cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn B1 (mất năm 1953) và bà Lê Thị Đ (mất năm 1968), có 06 người con gồm:

- Bà Nguyễn Thị V (chết năm 1990) có chồng là ông Ong Văn T7 (chết năm 1997), các đồng thừa kế của bà V ông T7 là các ông (bà) Ong Thị Thanh C1, Ong Thị Thanh T4, Ong Thanh P, Ong Thị Thanh T5, Ong Thị Thanh N2.

- Bà Nguyễn Thị L (định cư Hoa Kỳ).
- Ông Nguyễn Văn N1 (định cư Hoa Kỳ).
- Bà Nguyễn Thanh T2.
- Bà Nguyễn Thị N.
- Ông Nguyễn Văn C.

Ông B1 và bà Đ được Nhà nước bồi thường tiền truat hữu ruộng đất, do bà Nguyễn Thị N đại diện nhận, cụ thể:

Năm 1971 – 1972 lãnh 4.518.259 đồng.

Năm 1974 lãnh 1.306.180 đồng.

Năm 1975 lãnh 1.224.546 đồng.

Vào năm 1971, bà Nguyễn Thị L và chồng là ông Trần Nghĩa P1 có mượn từ tiền truất hữu ruộng đất của cha mẹ số tiền 1.800.000 đồng để mua căn nhà số E H, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh có tờ vay nợ lập ngày 09/11/1971, cụ thể:

Ngày 24/9/1971: mượn 413.000 đồng.
Ngày 11/10/1971: mượn 475.000 đồng.
Ngày 08/11/1971: mượn 200.000 đồng.
Tết năm 1971: mượn 137.000 đồng.
Ngày 05/01/1972: mượn 180.000 đồng.
Ngày 24/7/1972: mượn 395.000 đồng.
Tổng cộng: 1.800.000 đồng.

Nguyên đơn cho rằng năm 1973, khi anh chị em yêu cầu tạm chia số tiền truất hữu đã lãnh để sinh cơ lập nghiệp, bà N và ông C choàng gánh 1.800.000 đồng tiền bà L đã mượn để đưa cho các anh chị em, sau đó bà N đã đưa ông C lại phần tiền bà L đã nợ, do đó bà L ông P1 nợ của bà N là 1.800.000 đồng. Toàn bộ số tiền truất hữu trên đã được chia hết theo nội dung Tờ tự thuận ngày 10/10/1971, chỉ còn lại căn nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với căn nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là mua từ tiền truất hữu ruộng đất của cha mẹ, để ông Nguyễn Văn N1 đại diện đứng tên.

Đối với căn nhà số E H, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh, nguồn gốc căn nhà này do bà Nguyễn Thị L mượn tiền truất hữu ruộng đất của cha mẹ tổng cộng là 1.800.000 đồng để mua. Sau này giữa bà Nguyễn Thị L và bà Âu Thiên T6 có tranh chấp hợp đồng mua bán nhà đối với căn nhà trên.

Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu các vấn đề sau:

1. Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Trần Nghĩa P1 phải hoàn trả cho bà số tiền vốn gốc 1.800.000 đồng, không tính lãi.

2. Xác định căn nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của ông B1, bà Đ để lại, là nhà thờ cúng và cho ông Nguyễn Văn C đứng tên sở hữu để trông nom, giữ gìn căn nhà theo đúng Tờ tự thuận ngày 10/10/1971.

3. Trước đây yêu cầu được mua lại căn nhà số E H, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh với giá là 93.400 USD, nay tại phiên tòa rút lại yêu cầu này.

Bị đơn – ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị B có ông Huỳnh Lê Anh Q đại diện theo ủy quyền trình bày:

Căn nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là do ông N1 bà B mua của ông Cao S1 theo Hợp đồng nhượng quyền thuê mua nhà

Kiến Thiết cư xá P B ngày 04/4/1974. Đề nghị làm rõ Tờ thỏa thuận ngày 10/10/1971, tài sản tại văn bản này là tài sản nào, các bên ký kết có thực hiện theo ý chí tại văn bản hay không, tại sao không để ông Nguyễn Văn C đứng tên mà lại để ông N1 bà B đứng tên, trong khi căn nhà M Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh do ông C mua sau 1971 là hoàn toàn phù hợp với tài sản được nói đến trong Tờ thỏa thuận ngày 10/10/1971. Nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh đối tượng tài sản trong Tờ thỏa thuận ngày 10/10/1971 và căn nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh có liên hệ với nhau, do đó đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giao quyền sở hữu căn nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị B.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L trình bày theo Biên bản hòa giải ngày 24/4/1997:

Bà L xác nhận có mượn 1.088.000 đồng từ tiền truat hữu để mua nhà số E H, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà L đã trả nợ bằng cách mua nhà M Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh để ông Nguyễn Văn C đứng tên và nuôi bà V và các con của bà V, nuôi ông C ăn học. Số tiền 1.800.000 đồng mà bà N yêu cầu thực chất là 1.088.000 đồng và tiền lời. Sau khi mua nhà M Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông C đứng tên, bà N xé giấy nợ tại nhà 589 Hậu Giang, lúc bà N về bà L nhật lại dán lại làm kỉ niệm.

Đối với số tiền truat hữu, bà L cho rằng toàn bộ tiền truat hữu dùng để mua nhà F và M để làm nhà thờ, ông N1 bà B đứng tên F, ông C bà T2 đứng tên M. Bà yêu cầu chia thừa kế cả 02 căn nhà.

Đối với phần đất của cha mẹ ở Rạch Giá và Long An, các anh chị em không quản lý và không đăng ký theo CT 299, bà L không yêu cầu, không tranh chấp phần đất này.

2. Ông Trần Nghĩa P1 trình bày theo Biên bản hòa giải ngày 24/4/1997:

Bà L mượn 1.800.000 đồng như thế nào ông không biết, nhưng ông biết bà L có mượn tiền anh chị em để mua nhà E H, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh, giá mua ông không biết vì nhà do bà L đứng tên. Bà L mua nhà M để ông C đứng tên, để trả nợ, được sự đồng ý của anh em. Số tiền 300.000 đồng còn thiếu bà L trả nợ bằng cách nuôi bà V và các con bà V, nuôi ông C ăn học.

3. Ông Nguyễn Văn C trình bày:

Nhà M Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh ông C được hưởng theo Tờ tự thuận ngày 10/10/1971, nên năm 1992 đã hợp thức hóa tên 2 vợ chồng C-T2.

Đối với nợ của bà L ông P1 với bà N, ông không biết, không tranh chấp.

Nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là nhà thờ ông bà, để ông N1-bà B đại diện đứng tên, ông yêu cầu thực hiện theo Tờ tự thuận ngày 10/10/1971.

4. Bà Trần Thị Như T trình bày: bà là vợ ông Nguyễn Văn C, bà thống nhất với phần trình bày của ông C, không bổ sung gì.

5. Ông Lý Phát T1 và bà Nguyễn Thanh T2 thống nhất trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 05/3/1997:

Giấy vay nợ ngày 09/11/1971 dựa theo mẫu do các anh em soạn ra, ông P1 bà L mượn tiền từ tiền truat hữu, không phải tiền riêng của bà N và ông C, nợ này đã giải quyết xong bằng việc bà L ông P1 mua nhà M Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh của ông T1 bà T2 để cho ông C đứng tên. Ngoài nợ này ra còn nợ nào khác ông T1 bà T2 không biết.

6. Bà Nguyễn Nhị Phương T3 trình bày theo Biên bản hòa giải ngày 24/4/1997:

Xác nhận bà L ông P1 đã trả nợ xong tiền mượn từ tiền truat hữu bằng cách mua nhà M Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà không biết số tiền truat hữu có chia cho các cô chú hay không. Đối với nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh, bà Nguyễn Thị L và Nguyễn Thanh T2 đi mua từ tiền truat hữu của ông bà, để cho ông N1 và bà B (ba mẹ T3) đứng tên. Ông N1 xác định đây là nhà thờ, nếu có chia thì chia đều. Bà T3 xin được tiếp tục ở trong nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh để thờ cúng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T3 có văn bản ý kiến ngày 20/12/2012 thay đổi lời khai xác định nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là do ông N1 bà B mua của ông Cao S1, đây là tài sản của ông N1 bà B nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

7. Các ông (bà) Ong Thị Thanh C1, Ong Thị Thanh T4, Ong Thanh P, Ong Thị Thanh T5, Ong Thị Thanh N2 thống nhất với trình bày của nguyên đơn, không bổ sung gì.

8. Bà Âu Thiên T6 có bà Lê Thị H2 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Âu Thiên T6 mua đấu giá căn nhà E H, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh theo văn bản đấu giá tài sản số 12 ngày 07/02/2001, nay bà Âu Thiên T6 đã được Ủy ban nhân dân Quận F cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH20541 ngày 24/12/2013 đối với nhà đất trên. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc mua lại nhà, bà không đồng ý, còn các yêu cầu khác bà không tranh chấp, không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, đối với yêu cầu mua lại căn nhà

số E H, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh với giá là 93.400 USD vì nguyên đơn đã có yêu cầu phía bà Nguyễn Thị L phải trả lại số tiền vốn gốc 1.800.000 đồng nên rút yêu cầu mua lại nhà E H, không yêu cầu lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – các ông (bà) Trần Thị Như T, Nguyễn Văn C, Ông Thị Thanh C1 thống nhất với trình bày của nguyên đơn, không bổ sung hay yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Âu Thiên T6 có bà Lê Thị H2 đại diện theo ủy quyền không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Các đương sự không hòa giải được với nhau để giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N phát biểu: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà L phải trả lại số tiền 1.800.000 đồng quy đổi theo thời điểm hiện nay, không yêu cầu lãi suất, chấp nhận yêu cầu công nhận nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của ông B1 bà Đ, chia thừa kế theo quy định pháp luật, ông C có yêu cầu được nhận nhà nên nguyên đơn đồng ý nhận kỷ phần là tiền do ông Chín hoàn lại, đồng thời tại phiên tòa phía nguyên đơn không yêu cầu mua lại căn nhà số E H, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh vì đã yêu cầu bà L trả lại số tiền 1.800.000 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Âu Thiên T6 phát biểu: do tại phiên tòa phía nguyên đơn rút lại yêu cầu mua lại căn nhà số E H, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh nên không tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến kết luận:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến diễn biến phiên tòa sơ thẩm, các đương sự được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi số tiền 1.800.000 đồng từ bà L được quy theo giá gạo. Căn nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của ông B1, bà Đ để lại được phân chia cho các đồng thừa kế theo pháp luật, ông C nhận nhà có trách nhiệm hoàn lại tiền cho các đồng thừa kế khác của ông B1 bà Đ. Đình chỉ yêu cầu mua lại nhà E H, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Bị đơn – ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị B, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Nhị Phương T3 hiện đang ở nước ngoài, căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về pháp luật áp dụng:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, pháp luật điều chỉnh quan hệ thừa kế trong vụ án này là Bộ luật Dân sự 2015.

Xác định lại quan hệ pháp luật trong vụ án này là Tranh chấp thừa kế và đòi nợ.

Các ông (bà) Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị B có ông Huỳnh Lê Anh Q đại diện theo ủy quyền, Lý Phát T1, Nguyễn Thanh T2, Nguyễn Nhị Phương T3, Ông Thị Thanh T4, Ông Thị Thanh T5, Ông Thị Thanh N2 có yêu cầu xin vắng mặt. Các ông (bà) Nguyễn Thị L, Ông Thanh P, Trần Nghĩa P1 đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Trong vụ án này, ông Cao S1 và vợ là bà Lê Thị U chỉ người bán nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị B. Hợp đồng mua bán đã hoàn tất, các bên không tranh chấp nên ông S1, bà U không có quyền lợi, nghĩa vụ trong vụ án, không cần thiết phải đưa ông Cao S1 và bà Lê Thị U vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung:

Ông Nguyễn Văn B1 (chết năm 1953) và bà Lê Thị Đ (chết năm 1968). Ông Nguyễn Văn B1 và bà Lê Thị Đ có các đồng thừa kế là:

- Bà Nguyễn Thị V
- Bà Nguyễn Thị L.
- Ông Nguyễn Văn N1.
- Bà Nguyễn Thanh T2.
- Bà Nguyễn Thị N.
- Ông Nguyễn Văn C.

Ông B1 bà Đ chết để lại di sản là Đất ruộng ở V, Rạch Giá; Đất ở B, Long An; Nhà máy H4, huyện T, B, Sóc Trăng và số tiền truất hữu được Nhà nước bồi thường.

Các đương sự trong vụ án xác định các tài sản trên sau giải phóng không đăng ký kê khai theo CT 299, gia đình cũng không ai quản lý nên không tranh chấp, chỉ tranh chấp đối với số tiền truất hữu ruộng đất còn lại là tiền đã mua căn nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

1. Đối với yêu cầu bà Nguyễn Thị L và ông Trần Nghĩa P1 phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền vốn gốc 1.800.000 đồng, không tính lãi:

Căn cứ Tờ vay nợ lập ngày 09/11/1971 giữa bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C và ông Trần Nghĩa P1, bà Nguyễn Thị L có nội dung: bà Nguyễn L có mượn của bà N, ông C 1.088.000 đồng từ tiền truất hữu ruộng đất của cha mẹ để mua căn nhà số E H, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 06 tháng, lãi suất tương trưng là 1%/tháng. Tại mặt sau của Tờ vay nợ này còn thể hiện thêm bà L mượn thêm: 180.000 đồng, 395.000 đồng và 137.000 đồng (có chữ ký của bà L và ông P1).

Trong quá trình giải quyết, bà L có lời khai thừa nhận có mượn từ tiền truất hữu của cha mẹ số tiền 1.088.000 đồng và có ký vào Tờ vay nợ lập ngày 09/11/1971, nhưng cho rằng số nợ này đã trả xong bằng việc bà L mua nhà M Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh để ông Nguyễn Văn C đứng tên để cần nợ, nuôi bà V các con bà V và nuôi ông C ăn học và bà L chỉ mượn 1.088.000 đồng, bà N nói 1.800.000 đồng là đã bao gồm tiền lời. Ông Trần Nghĩa P1 có lời khai cho rằng không biết việc bà L có mượn tiền từ tiền truất hữu hay không, nhưng có ký vào Tờ vay nợ lập ngày 09/11/1971 và biết bà L mượn tiền anh chị em để mua căn nhà số E H, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Đơn khởi kiện ban đầu ngày 20/3/1996 và 27/3/1996 của bà N yêu cầu ông Trần Nghĩa P1 và bà Nguyễn Thị L phải trả lại số tiền 1.800.000 đồng là tiền truất hữu của cha mẹ. Trong quá trình giải quyết, bà N thay đổi ý kiến cho rằng do năm 1973 khi phân chia số tiền truất hữu cho anh chị em, bà đã choàng gánh số tiền 1.800.000 đồng trên đưa lại cho các anh chị em, nên thay đổi yêu cầu bà L ông P1 phải trả lại cho bà 1.800.000 đồng và lãi suất.

Xét Tờ vay nợ lập ngày 09/11/1971 có chữ ký xác nhận của bà L và ông P1, bà L cho rằng đã trả hết nợ nhưng không có chứng cứ chứng minh cho việc trả tiền, bà N cho rằng đã choàng gánh số tiền 1.800.000 đồng, bà N đã tự bỏ tiền cá nhân ra để phân chia tiền truất hữu cho anh chị em. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện ban đầu của bà N về việc buộc bà L ông P1 phải trả lại số tiền truất hữu đã mượn là 1.800.000 đồng.

Hiện nay ông P1 và bà L đã ly hôn từ năm 1996, trong quyết định công nhận thuận tình ly hôn, về phần tài sản chung, ông P1 tự nguyện giao căn nhà E H cho bà L sở hữu. Do đó tại phiên tòa bà N yêu cầu bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm phải trả 1.800.000 đồng tiền vốn gốc cho bà N, quy đổi ra gạo theo từng thời gian vay tiền và tính giá gạo theo thời giá hiện nay (ngày 28/8/2023), không yêu cầu tính lãi suất, cần đình chỉ phần yêu cầu tính lãi này.

Theo Công văn số 4166/STC-QLG ngày 29/6/2023 của Sở Tài chính cung cấp thông tin cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc cung cấp giá gạo tại Sài Gòn tính theo tiền ngân hàng chế độ cũ năm 1971, 1972.

Căn cứ giá gạo tế thường tháng 8/2023 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh công bố:

Số tiền được tính quy đổi như sau:

* Ngày 09/11/1971 (ngày bà L ký xác nhận nợ) số tiền 1.088.000 đồng: giá gạo thời điểm tháng 11/1971 là 72,15 đồng/kg, giá gạo hiện hành là 16.000 đồng/kg, số tiền 1.088.000 đồng thời điểm tháng 11/1971 quy đổi hiện nay là 241.275.121 đồng.

* Vay tết năm 1972 (lấy tháng đầu năm 1972) số tiền 137.000 đồng: giá gạo thời điểm tháng 01/1972 là 76,72 đồng/kg, giá gạo hiện hành là 16.000 đồng/kg, số tiền 137.000 đồng thời điểm tháng 01/1972 quy đổi hiện nay là 28.571.429 đồng.

* Ngày 05/01/1972 vay số tiền 180.000 đồng: giá gạo thời điểm tháng 01/1972 là 76,72 đồng/kg, giá gạo hiện hành là 16.000 đồng/kg, số tiền 180.000 đồng thời điểm tháng 01/1972 quy đổi hiện nay là 37.539.103 đồng.

* Ngày 24/7/1972 vay số tiền 395.000 đồng: giá gạo thời điểm tháng 7/1972 là 85,33 đồng/kg, giá gạo hiện hành là 16.000 đồng/kg, số tiền 395.000 đồng thời điểm tháng 7/1972 quy đổi hiện nay là 74.065.393 đồng.

Tổng số tiền là: 381.451.064 đồng.

Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn B1 và bà Lê Thị Đ là:

- Bà Nguyễn Thị V
- Bà Nguyễn Thị L.
- Ông Nguyễn Văn N1.
- Bà Nguyễn Thanh T2.
- Bà Nguyễn Thị N.
- Ông Nguyễn Văn C.

Do đó, bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền 381.451.064 đồng cho các đồng thừa kế của ông B1 và bà Đ, mỗi người là 63.575.177 đồng. Tuy nhiên, trước đây bà N đứng ra trả tiền cho các đồng thừa kế nên số nợ này bà L phải có trách nhiệm trả lại cho bà N sau khi trừ ra phần của bà L, cụ thể là 381.451.064 đồng - 63.575.177 đồng = 317.875.887 đồng.

2. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc xác định căn nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của ông B1, bà Đ để lại, là nhà thờ cúng và cho ông Nguyễn Văn C đứng tên sở hữu để trông nom, giữ gìn căn nhà theo đúng Tờ tự thuận ngày 10/10/1971:

Về nguồn gốc căn nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là của ông Cao S1 và bà Lê Thị P2 theo Hợp đồng đoạn mại số 74/022

ngày 18/01/1974. Ông Cao S1 và bà Lê Thị P2 bán căn nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Văn N1 và vợ là bà Nguyễn Thị B theo Hợp đồng nhượng quyền thuê mua nhà kiến thiết ngày 04/4/1974. Ngày 07/10/1974, ông Nguyễn Văn N1 bà Nguyễn Thị B làm Giấy ủy quyền cho con gái là Nguyễn Nhị Phương T3 làm thủ tục xin hợp thức hóa quyền sở hữu căn nhà trên, số công chứng 69249 ngày 07/10/1974 quyền số 13 tại Phòng Công chứng Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Tờ tự thuận ngày 10/10/1971 có xác nhận của các đồng thừa kế của ông B1 bà Đ là các ông (bà) Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thanh T2, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn C thể hiện nội dung: Các ông bà trên đồng ý sử dụng số tiền truat hữu vào những việc sau: nuôi em út Chín (tức ông Nguyễn Văn C) đi học, cải táng má (tức bà Đ) đem về quê gần ba (tức ông Nguyễn Văn B1), xây nhà thờ để ông C đứng tên và ở, nếu ông C yên bề gia thất không muốn ở thì nhường lại cho ai nghèo nhất ở tạm, định bề gia thất cho út Bảy (tức bà Nguyễn Thị N) và út Chín (tức ông Nguyễn Văn C).

Căn cứ Bản tường trình nguồn gốc nhà ngày 26/12/1995 của bà Nguyễn Thị N, có xác nhận của ông Cao S1 ngày 28/12/1995, xác định bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thanh T2 là người hỏi mua nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh của ông, mua để ông N1 đại diện đứng tên, tiền mua nhà là từ tiền của cha mẹ, mua nhà cho em trai để thờ cúng cha mẹ.

Căn cứ Bức thư đề ngày 27/10/1994 của ông N1 gửi anh chị Tư (L), em Sáu (T2), em Bảy (bà N), Út Chín (trước khi ông N1 xuất cảnh sang Hoa Kỳ) có nội dung: “Nhà F1 vẫn là nhà thờ của ba má, không ai có quyền và nghĩ đến chuyện bán...”.

Căn cứ Biên bản hòa giải ngày 01/9/2011 ông N1 trình bày: “Tôi thống nhất như phần bà N và ông C đã trình bày nguồn tiền từ luật người cày có ruộng là đúng, dùng để mua nhà. Số tiền cha mẹ tôi được nhận từ tiền truat hữu ruộng đất dùng để mua nhà”.

Căn cứ Tờ cam kết ngày 19/12/1995 của bà Nguyễn Nhị Phương T3 xác định căn nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là nhà thờ của ông bà mua từ tiền truat hữu ruộng đất.

Từ những chứng cứ trên, có cơ sở xác định căn nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh được mua từ tiền truat hữu ruộng đất của ông Nguyễn Văn B1 và bà Lê Thị Đ, nay là di sản của ông B1 bà Đ để lại.

Khi vụ án tranh chấp diễn ra, phía bị đơn – ông Nguyễn Văn N1 có Bản tường trình ngày 25/5/1996 cho rằng ông được cha mẹ cho tiền truat hữu ruộng đất để mua nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh, nên đây là nhà thuộc sở hữu của ông, ông không đồng ý xác định căn nhà trên là di sản thừa kế, nhưng lại không có chứng cứ gì chứng minh việc ông được cha mẹ cho số tiền truat hữu để đi mua nhà, do đó có cơ sở xác định căn nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của ông Nguyễn

Văn B1 và bà Lê Thị Đ. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xác định căn nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của ông B1, bà Đ để lại phân chia theo pháp luật là có cơ sở chấp nhận. Do hiện nay ông C là người quản lý căn nhà trên và có nhu cầu sử dụng nên cần giao căn nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Văn C đứng tên sở hữu, ông C phải có trách nhiệm hoàn lại kỉ phần thừa kế bằng tiền cho các đồng thừa kế khác. Tại phiên tòa phía nguyên đơn rút lại yêu cầu mua căn nhà số E H, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh cũng như không yêu cầu tính lãi trên số tiền 1.800.000 đồng nên Tòa án không xem xét, đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu này của nguyên đơn.

Theo Chứng thư thẩm định giá số 2810723/CT-TV ngày 02/8/2023 của Công ty cổ phần Đ2, nhà đất F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị là 5.834.085.000 đồng.

Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn B1 và bà Lê Thị Đ là:

- Bà Nguyễn Thị V hưởng 972.347.500 đồng.
- Bà Nguyễn Thị L hưởng 972.347.500 đồng.
- Ông Nguyễn Văn N1 hưởng 972.347.500 đồng.
- Bà Nguyễn Thanh T2 hưởng 972.347.500 đồng.
- Bà Nguyễn Thị N hưởng 972.347.500 đồng.
- Ông Nguyễn Văn C hưởng 972.347.500 đồng.

Do đó, ông Nguyễn Văn C phải có trách nhiệm hoàn trả cho các đồng thừa kế còn lại của ông B1 và bà Đ, mỗi người là 972.347.500 đồng, cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị V (chết năm 1990), có chồng là ông Ong Văn T7 (chết năm 1997). Do đó các đồng thừa kế của bà V và ông T7 là các ông (bà) Ong Thị Thanh C1, Ong Thị Thanh T4, Ong Thanh P, Ong Thị Thanh T5, Ong Thị Thanh N2 được hưởng 972.347.500 đồng. Các ông (bà) Ong Thị Thanh C1, Ong Thị Thanh T4, Ong Thanh P, Ong Thị Thanh T5, Ong Thị Thanh N2, mỗi người được hưởng 194.469.500 đồng.

- Bà Nguyễn Thị L được hưởng 972.347.500 đồng.
- Ông Nguyễn Văn N1 được hưởng 972.347.500 đồng.
- Bà Nguyễn Thanh T2 được hưởng 972.347.500 đồng.
- Bà Nguyễn Thị N được hưởng 972.347.500 đồng.

Đối với căn nhà M Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Nguyễn Văn C đứng tên là mua theo Tờ tự thuận ngày 10/10/1971. Các đương sự không phản đối. Năm 1992 ông C được hợp thức hóa căn nhà trên, nên hiện nay căn nhà M Cư xá P, Phường A, Quận F không phải là di sản thừa kế của ông B1 bà Đ, yêu cầu của bà L về việc chia thừa kế cả hai căn nhà F và M là không được chấp nhận.

Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị N tự nguyện chịu, đã nộp đủ.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi và có đơn xin miễn. Hoàn lại cho bà N tiền tạm ứng án phí 1.000.000 đồng theo Biên lai thu số 159/BL/THA quyền số 04 ngày 14/02/1996 và 2.500.000 đồng theo Biên lai thu số 740/BL/THA quyền số 16 ngày 15/8/1996 của Phòng Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh nay là Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Các ông (bà) Ong Thị Thanh C1, Ong Thị Thanh T4, Ong Thanh P, Ong Thị Thanh T5, Ong Thị Thanh N2 phải chịu án phí trên số tiền 194.469.500 đồng được hưởng, mỗi người phải chịu án phí là 8.778.780 đồng.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí trên số tiền 317.875.887 đồng phải trả cho nguyên đơn là 12.536.277 đồng và trên số tiền 972.347.500 đồng được hưởng là 27.446.950 đồng, tổng cộng là 39.983.227 đồng.

Các ông (bà) Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thanh T2, Nguyễn Văn C phải chịu án phí trên số tiền 972.347.500 đồng được hưởng, mỗi người phải chịu án phí là 27.446.950 đồng. Ông Nguyễn Văn C được miễn án phí dân sự sơ thẩm vì là người cao tuổi và có đơn xin miễn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 35, 37, 92, 102, 103, 227, 228, 264, 267, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 463, 464, 465, 466, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 618, 649, 650, 651, 658, 659, 660, 688 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định số 70 về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu mua căn nhà số E H, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh của nguyên đơn và phần lãi suất trên số tiền 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng).

2. Buộc bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền là 317.875.887 đồng (Ba trăm mười bảy triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn tám trăm tám mươi bảy đồng), ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày các đương sự có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị L chưa thi hành thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều

357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

3. Công nhận nhà đất F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn B1 và bà Lê Thị Đ.

Ông Nguyễn Văn C được sở hữu nhà đất F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Bản án, ông Nguyễn Văn C được quyền liên hệ cơ quan chức năng để làm chủ quyền nhà đất F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh sau khi đã hoàn lại cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn B1 và bà Lê Thị Đ số tiền cụ thể như sau:

- Các ông (bà) Ông Thị Thanh C1, Ông Thị Thanh T4, Ông Thanh P, Ông Thị Thanh T5, Ông Thị Thanh N2, mỗi người là 194.469.500 đồng (Một trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị L là 972.347.500 đồng (Chín trăm bảy mươi hai triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

- Ông Nguyễn Văn N1 là 972.347.500 đồng (Chín trăm bảy mươi hai triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thanh T2 là 972.347.500 đồng (Chín trăm bảy mươi hai triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị N là 972.347.500 đồng (Chín trăm bảy mươi hai triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 158/2011/QĐ-BPKCTT ngày 08/12/2011 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (Kèm các Thông báo bổ sung số 68/2012/TBSC-DS ngày 20/7/2012, Thông báo bổ sung số 2087/2012/TBSC-DS ngày 01/8/2012 và Thông báo bổ sung ngày 14/8/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh) đối với căn nhà F Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh bị hủy bỏ.

5. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị N tự nguyện chịu, đã nộp đủ.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi và có đơn xin miễn. Hoàn lại cho bà N tiền tạm ứng án phí 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) theo Biên lai thu số 159/BL/THA quyền số 04 ngày 14/02/1996 của Phòng Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh và 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 740/BL/THA quyền số 16 ngày 15/8/1996 của Phòng Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh nay là Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Các ông (bà) Ong Thị Thanh C1, Ong Thị Thanh T4, Ong Thanh P, Ong Thị Thanh T5, Ong Thị Thanh N2 mỗi người phải chịu án phí là 8.778.780 đồng (Tám triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn bảy trăm tám mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số 39.983.227 đồng (Ba mươi chín triệu chín trăm tám mươi ba nghìn hai trăm hai mươi bảy đồng).

Các ông (bà) Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thanh T2 mỗi người phải chịu án phí là 27.446.950 đồng (Hai mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn chín trăm năm mươi đồng).

Ông Nguyễn Văn C được miễn án phí dân sự sơ thẩm vì là người cao tuổi và có đơn xin miễn.

7. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Các đương sự ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì được quyền kháng cáo trong thời hạn là 01 tháng kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu/45.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Đình Đức